

## Phụ lục số 1

### Chế độ báo cáo 6 tháng, báo cáo hằng năm của ngành Nội vụ

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
TÊN CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ

Số: /BC-tên ĐV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .....tháng .....năm .....

## BÁO CÁO

**Kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm (năm báo cáo), năm (liên kê) ngành Nội vụ**

### Phần I

#### KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

##### I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRÊN CÁC LĨNH VỰC

1. Tổ chức bộ máy và biên chế
2. Quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (gồm chính sách tiền lương và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)
3. Xây dựng chính quyền địa phương, địa giới hành chính
4. Công tác cải cách hành chính
5. Công tác thi đua, khen thưởng
6. Công tác tín ngưỡng, tôn giáo
7. Công tác văn thư, lưu trữ
8. Công tác thanh niên
9. Công tác quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ (nếu có)
10. Công tác chiến lược phát triển và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Nội vụ; cán bộ nữ và bình đẳng giới; dân vận, dân chủ và phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội (nếu có)
11. Công tác thanh tra, pháp chế
12. Hoạt động đối ngoại, nghiên cứu khoa học; công nghệ thông tin, thông tin tuyên truyền (

##### II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân (chủ quan, khách quan)

### Phần II

#### PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM BÁO CÁO), NĂM (LIÊN KÈ) NGÀNH NỘI VỤ

##### I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM BÁO CÁO), NĂM (LIÊN KÈ)

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực)

##### II. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện
2. Kiến nghị, đề xuất

##### Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- .....;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**Phụ lục số 2****Chế độ báo cáo lĩnh vực cải cách hành chính**

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Biểu số 2.1: Báo cáo công tác cải cách hành chính đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương****BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HÀNG QUÝ, 6 THÁNG, NĂM**

STT	Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>			
1.1.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
Trong đó	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.3.	Tỷ lệ sở, ngành đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
1.2.4.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
1.2.5.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
Trong đó	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra (lũy kế từ đầu năm)	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra	%		
1.4.	Thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao			
1.4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		

1.6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
2.1.	Số VBQPPL do HĐND, UBND cấp tỉnh đã ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát	%		
Trong đó	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục		
	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công (DVC)			
3.2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
Trong đó	Tổng số TTHC đủ điều kiện	Thủ tục		
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
3.2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
Trong đó	Tổng số TTHC đủ điều kiện	Thủ tục		
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
3.2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
Trong đó	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai	Thủ tục		
3.2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		

Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
3.2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
Trong đó	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	Thủ tục		
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.3.4.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.5.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		

4.1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
4.1.5.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh đã cắt giảm so với năm 2015 (thống kê tất cả 3 nhóm đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, thuộc sở, ngành; thuộc UBND cấp huyện)	%		
Trong đó	Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Đơn vị		
	Số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo	Đơn vị		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển.	Người		

Trong đó	Số lãnh đạo quản lý cấp sở	Người		
	Số lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc sở, ngành và tương đương	Người		
	Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	Người		
5.4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người		
Trong đó	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.	Người		
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
6.1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
Trong đó	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
	Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) của tỉnh	Đơn vị		
Trong đó	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			

7.5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.5.2.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh dưới dạng điện tử	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.6.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.6.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.6.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.6.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		

**Người lập biểu**

....., ngày.... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

### Phụ lục 3

## Chế độ báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-Tên ĐV

....., ngày .... tháng .... năm ....

### BÁO CÁO

## Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ năm (liên kè)

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ

1. Hoạt động HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã
  - a) Đánh giá việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành.
  - b) Kết quả phê chuẩn nhân sự: Số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân (Biểu số 3.1).
2. Địa giới hành chính (Biểu số 3.2).
  - a) Số lượng đơn vị hành chính trong tỉnh: huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn.
  - b) Công tác quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ địa giới hành chính....
  - c) Tình hình kết quả thực hiện đề án 513 (kết quả, thuận lợi, khó khăn vướng mắc, phương hướng thời gian tới..)
3. Cán bộ, công chức cấp xã (Biểu số 3.3).
  - a) Thực trạng cán bộ, công chức cấp xã
  - b) Việc điều động công chức từ xã này sang xã khác trong cùng địa bàn huyện (báo cáo số lượng, đánh giá quy trình, trình tự và tiêu chuẩn, yêu cầu cũng như thẩm quyền điều động....);
  - c) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã
  - d) Đánh giá cán bộ, công chức xã: Khó khăn, vướng mắc trong việc đánh giá cuối năm đối với cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là đối với cán bộ chủ chốt ở cấp xã.
  - e) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật.
4. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố (Biểu số 3.4)
  - a) Số lượng, chất lượng.
  - b) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách;
5. Thôn, tổ dân phố (Biểu số 3.3)



a) Số lượng thôn, tổ dân phố, tình hình tổ chức và hoạt động, phân loại của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

b) Triển khai sáp nhập thôn, tổ dân phố.

6. Xã đảo, xã an toàn khu, vùng an toàn khu

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân (chủ quan, khách quan)

## **III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM (LIÊN KÈ)**

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực)

## **IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Giải pháp thực hiện

2. Kiến nghị, đề xuất

### ***Nơi nhận:***

- Sở Nội vụ;

- .....

- Lưu:...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*(ký và đóng dấu)*

**Biểu mẫu số 3.1 Báo cáo số lượng, chất lượng thành viên UBND cấp huyện, cấp xã**

T T	Cấp chính quyền và chức danh	Tổng số	Trong đó				Ủy viên Ban chấp hành	Ủy viên Ban thường vụ	Trình độ đào tạo																	Theo độ tuổi				Tài cử	Luận chuyển								
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo			Học văn phổ thông		Chuyên môn nghiệp vụ						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước														
																							Tiếng anh	Ngoại ngữ khác	Qua đào tạo														
			Đại học trở lên	Sơ cấp	Đại học trở lên	Sơ cấp			Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chưa qua đào tạo	CVCC và TĐ	CVC và TĐ	CV và TĐ	Cán sự và TĐ	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 55	Từ 56 trở lên																
<b>I</b>	<b>Cấp huyện</b>																																						
1	Chủ tịch																																						
2	Phó Chủ tịch																																						
3	Ủy viên																																						
<b>II</b>	<b>Cấp xã</b>																																						
4	Chủ tịch																																						
5	Phó Chủ tịch																																						
6	Ủy viên																																						

Ghi chú: .....

**Biểu mẫu số 3.2 Báo cáo số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã**

STT	Tên ĐVHC	Diện tích ( <b>km<sup>2</sup></b> )	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Loại đô thị	Xã miền núi	Xã <b>Vùng</b> Cao	Xã Hải đảo	Xã biên giới	Xã ATK	Xã nông thôn mới	Xã đặc biệt khó khăn
<b>I</b>	<b>Huyện/Thị xã/Thành phố .....</b>											
<b>1</b>	<b>Xã/Phường/Thị trấn...</b>											
<b>2</b>	<b>.....</b>											

**Chú giải:**

- Phân loại ĐVHC: (Phân loại Đơn vị hành chính)
- Xã ATK: (Xã an toàn khu)





**Phụ lục số 4**  
**Chế độ báo cáo về công tác thanh niên**  
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về thanh niên năm ....**

**I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THANH NIÊN VÀ CÔNG TÁC THANH NIÊN**

1. Nêu các số liệu cơ bản về thanh niên, một số đánh giá, nhận định về ưu điểm, hạn chế của thanh niên; những vấn đề về thanh niên sở, ban, ngành, địa phương quan tâm.

2. Nêu các số liệu về tổ chức thanh niên, tổ chức bộ máy quản lý về công tác thanh niên, những thuận lợi, khó khăn trong công tác thanh niên của sở, ban, ngành, địa phương.

3. Nêu tên các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và công tác thanh niên của sở, ban, ngành, địa phương.

4. Các nội dung khác có liên quan.

*(Đối với Báo cáo của sở, ban, ngành phần này nêu khái quát thêm chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành có liên quan đến xây dựng, thực hiện pháp luật, chính sách thanh niên và công tác thanh niên).*

**II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH NIÊN**

1. Việc ban hành các văn bản triển khai thực hiện chương trình phát triển thanh niên giai đoạn 2021-2030 và các bản bản triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên hằng năm.

2. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chức năng của sở, ban, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện.

3. Việc bố trí kinh phí, nguồn lực thực hiện.

4. Công tác kiểm tra, đôn đốc đánh giá việc thực hiện tại sở, ban, ngành, địa phương.

5. Các nội dung khác trong công tác chỉ đạo.

**III. Kết quả đạt được trong triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên**

1. Kết quả triển khai Luật thanh niên năm 2020.

- Kết quả triển khai thi hành Luật Thanh niên và triển khai thực hiện Nghị định số Nghị định 17/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ đối thoại giữa lãnh đạo cơ quan với thanh niên để nắm bắt và giải quyết nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của thanh niên theo tinh thần chỉ đạo tại Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 18/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, mục tiêu trong chương trình phát triển thanh niên tỉnh Bình Định.

a) Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên.

b) Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; hỗ trợ, tạo điều kiện để thanh niên học tập, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo: hình thức, nội dung, kinh phí thực hiện.

c) Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ.

d) Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên.

đ) Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên.

e) Vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

*(Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu là nêu đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện những nội dung, giải pháp cụ thể và kết quả đạt được ở từng mục tiêu).*

3. Kết quả việc thu hút, tuyển dụng công chức, viên chức theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

4. Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ; đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ.

5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án thực hiện Chương trình phát triển thanh niên được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 4657/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 (có phụ lục các danh mục kèm theo).

6. Kết quả xây dựng kế hoạch, bố trí, sắp xếp đối với đội viên Dự án 500 trí thức trẻ (đối với các đơn vị thuộc phạm vi Đề án 500).

#### **IV. Xây dựng và thực hiện các mô hình, điển hình tiên tiến (nếu có)**

#### **V. Đánh giá chung**

1. Mặt được;

2. Tồn tại, hạn chế;

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

**VI. Những kiến nghị, đề xuất và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm những năm tiếp theo.**

**Biểu số 4.1 Công tác ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**Văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Bình Định năm ....**

<b>STT</b>	<b>Số, ký hiệu văn bản</b>	<b>Ngày ban hành</b>	<b>Trích yếu nội dung</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện</b>	<b>Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1							
2							
3							
4							
5							



**Biểu số 4.2 Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**DANH SÁCH THU HÚT, TẠO NGUỒN, CÁN BỘ TỪ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC NĂM...**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Thành tích học tập					Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Ghi chú	
		Nam	Nữ							Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi			Cuộc thi khoa học kỹ thuật				Cuộc thi Ô-lim-pích
										Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế	Quốc gia			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.																	
2.																	
3.																	
....																	
<b>TỔNG CỘNG</b>																	

*Ghi chú:* Chỉ báo cáo sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, có độ tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Thanh niên và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP tính đến thời điểm báo cáo.

**Người lập biểu**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu số 4.3 Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ cán bộ khoa học trẻ**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**DANH SÁCH CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ NĂM...**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp đại học	Thành tích học tập						Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Ghi chú
		Nam	Nữ							Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi			Cuộc thi khoa học kỹ thuật		Cuộc thi Ô-lim-pích		
										Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế	Quốc gia			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>I</b>	<b>Trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học <sup>(1)</sup></b>																
1.																	
2.																	
<b>II</b>	<b>Trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học <sup>(2)</sup></b>																
1.																	
2.																	
<b>TỔNG CỘNG</b>																	

**Ghi chú:** <sup>(1)</sup> Chỉ báo cáo số lượng cán bộ khoa học trẻ có trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học trong độ tuổi quy định tại Điều 1 Luật Thanh niên tính đến thời điểm tuyển dụng, tốt nghiệp đại học loại khá trở lên và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP;

<sup>(2)</sup> Chỉ báo cáo cán bộ khoa học trẻ có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học trong độ tuổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ (sửa đổi Điều 23 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ) tính đến thời điểm tuyển dụng và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

**Người lập biểu**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu số 4.4 Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC, CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ NĂM ...**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp đại học	Thành tích học tập					Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Vị trí dự tuyển	Kết quả xét tuyển	
		Nam	Nữ							Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi			Cuộc thi khoa học kỹ thuật					Cuộc thi Ô-lim-pích
										Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế	Quốc gia				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>I</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc</b>																	
1.																		
2.																		
...																		
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học</b>																	
1.																		
2.																		
...																		
<b>III</b>	<b>Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học</b>																	
1.																		
2.																		
<b>TỔNG CỘNG</b>																		

Người lập biểu

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu số 4.5 Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện chính sách thu hút, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU HÚT, TUYỂN DỤNG SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC, CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ NĂM...**

STT	Họ và tên	Số lượng hồ sơ dự tuyển					Kết quả xét tuyển
		Tổng số	Trong đó				
			Nam	Nữ	Hồ sơ đáp ứng tiêu chuẩn,	Hồ sơ không đáp ứng tiêu chuẩn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I.</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc</b>						
<b>II.</b>	<b>Cán bộ khoa học trẻ</b>						
1.	Thạc sĩ						
2.	Bác sĩ chuyên khoa cấp I						
3.	Bác sĩ nội trú						
4.	Dược sĩ chuyên khoa cấp I						
5.	Tiến sĩ						
6.	Bác sĩ chuyên khoa cấp II						
7.	Dược sĩ chuyên khoa cấp II						
<b>TỔNG CỘNG</b>							

**Người lập biểu**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu số 4.6 Báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại thực hiện nhiệm vụ  
của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ sau khi được tuyển dụng**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**KẾT QUẢ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC, CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ  
SAU KHI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Quyết định tuyển dụng	Ngày tuyển dụng	Kết quả tập sự	Kết quả đánh giá, phân loại thực hiện nhiệm vụ năm....	Thành tích nghiên cứu khoa học	Nhận xét, đánh giá
		Nam	Nữ							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>I</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc</b>									
1.										
2.										
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học</b>									
1.										
2.										
...										
<b>III</b>	<b>Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học</b>									
1.										
2.										
...										
<b>TỔNG CỘNG</b>										

Người lập biểu

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**Biểu số số 4.7 Báo cáo kết quả giải quyết chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2011/QĐ-TTg VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2017/NĐ-CP**

<b>TT</b>	<b>Chế độ trợ cấp</b>	<b>Tổng số đối tượng đã được giải quyết</b>	<b>Số lượng hồ sơ có giấy tờ gốc</b>	<b>Số lượng hồ sơ không có giấy tờ gốc</b>	<b>Tổng số tiền đã được chi trả</b>	<b>Số lượng hồ sơ còn tồn đọng chưa được giải quyết</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
<b>I</b>	<b>Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg</b>						
1	Chế độ trợ cấp hàng tháng						
2	Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP						
3	Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP						
4	Chế độ bảo hiểm y tế						
5	Chế độ trợ cấp mai táng						
<b>II</b>	<b>Nghị định số 112/2017/NĐ-CP</b>						
1	Chế độ trợ cấp hàng tháng						
2	Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP						
3	Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP						
4	Chế độ bảo hiểm y tế						
5	Chế độ trợ cấp mai táng						

**Người lập biểu**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**Biểu số 4.8 Báo cáo kết quả xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**KẾT QUẢ XÁC NHẬN PHIÊN HIỆU ĐƠN VỊ THANH NIÊN XUNG PHONG NĂM ...**

TT	Cơ quan/đơn vị xác nhận phiên hiệu	Văn bản xác nhận phiên hiệu	Đơn vị TNXP được xác nhận phiên hiệu	Chủ trương thành lập	Cơ quan quyết định thành lập	Hình thức tổ chức	Nhiệm vụ của đơn vị	Thời gian hoạt động của đơn vị	Số lượng cán bộ quản lý và đội viên	Chế độ, chính sách tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ	Chế độ sinh hoạt, trang bị của cán bộ quản lý, đội viên	Chế độ tiền công, tiền lương của cán bộ quản lý, đội viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

**Ghi chú:**

1. Chế độ, chính sách tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ: Là chế độ tiền công, tiền lương, phụ cấp của đội viên TNXP, cán bộ phụ trách, quản lý TNXP được trả khi thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị và chế độ trợ cấp, phụ cấp sau khi hoàn thành nhiệm vụ, xuất ngũ.

2. Chế độ sinh hoạt, trang bị: Là kinh phí trợ cấp một lần ban đầu để trang bị quần áo, dép, chăn, màn, ba lô, mũ, bảo hộ lao động; các khoản kinh phí về tiền thuốc, bồi dưỡng khi ốm đau; chi phí sinh hoạt văn hóa....

**Người lập biểu**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

## Phụ lục số 5

Danh mục các chế độ báo cáo lĩnh vực tổ chức bộ máy và biên chế; công chức viên chức; chính sách tiền lương; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý hội, quỹ và các tổ chức phi chính phủ đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ngành Nội vụ.

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên báo cáo	Quy định tại văn bản quy phạm pháp luật
<b>I</b>	<b>Chế độ báo cáo lĩnh vực tổ chức bộ máy và biên chế</b>	
1	Báo cáo về vị trí việc làm và biên chế công chức	Thực hiện theo các phụ lục: IA, IB, IIA, IIB, IIIA, IIIB được ban hành kèm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức
2	Báo cáo về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	Thực hiện theo các phụ lục: IA, IB, IIA, IIB, III, IV được ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
<b>II</b>	<b>Báo cáo về lĩnh vực công chức, viên chức</b>	
3	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương của cán bộ, công chức	Thực hiện theo các biểu mẫu: BM 01/BNV, BM 02/BNV, BM 03/BNV, BM 04/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức
4	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương viên chức	Thực hiện theo các biểu mẫu: BM01-VC/BNV, BM02-VC/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/ 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức.
<b>III</b>	<b>Chế độ báo cáo về chính sách tiền lương</b>	
5	Báo cáo kết quả thực hiện nâng bậc lương đối với đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh tương đương ngạch chuyên viên cao cấp	Thực hiện theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động,
6	Báo cáo kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương	Thực hiện theo mẫu số 02 Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/ 01/ 2005 của trưởng Bộ Nội vụ Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức.
<b>IV</b>	<b>Chế độ báo cáo về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	
7	Báo cáo hoạt động hàng năm của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Thực hiện theo các phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ dẫn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của trường trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.



<b>V</b>	<b>Chế độ báo cáo về công tác quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ</b>	
8	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ ở địa phương	Thực hiện theo mẫu 2.17 phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/ 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
9	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các hội ở địa phương	Thực hiện theo mẫu 11 phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.